

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dược phẩm dược liệu Pharmedic

Ngày 31/12/2024	104,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	17.0%	31.3%

DT thuần Q4/24
137
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0 11.4%
YoY: ▲ 5.00 3.8%

LN thuần Q4/24
24.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -7.8%
YoY: ▼6.20 -20.1%

LN sau thuế Q4/24
19.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.70 -8.1%
YoY: ▼4.90 -20.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
20.1%
YoY: +/-▼ 1.4%

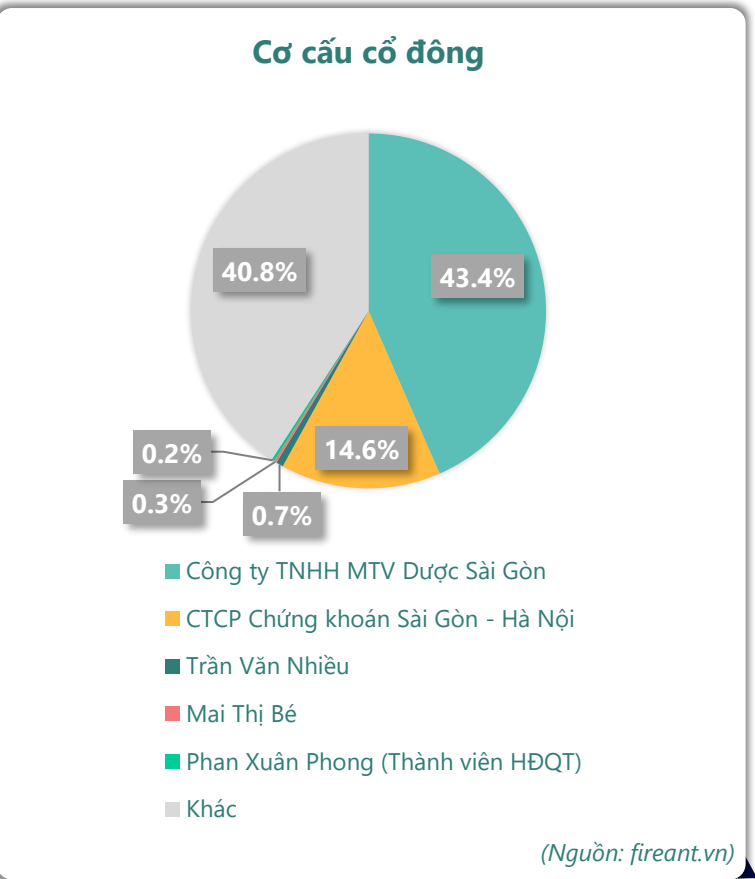
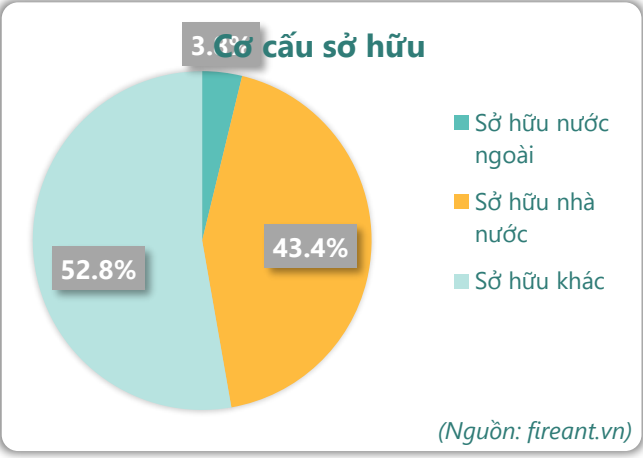
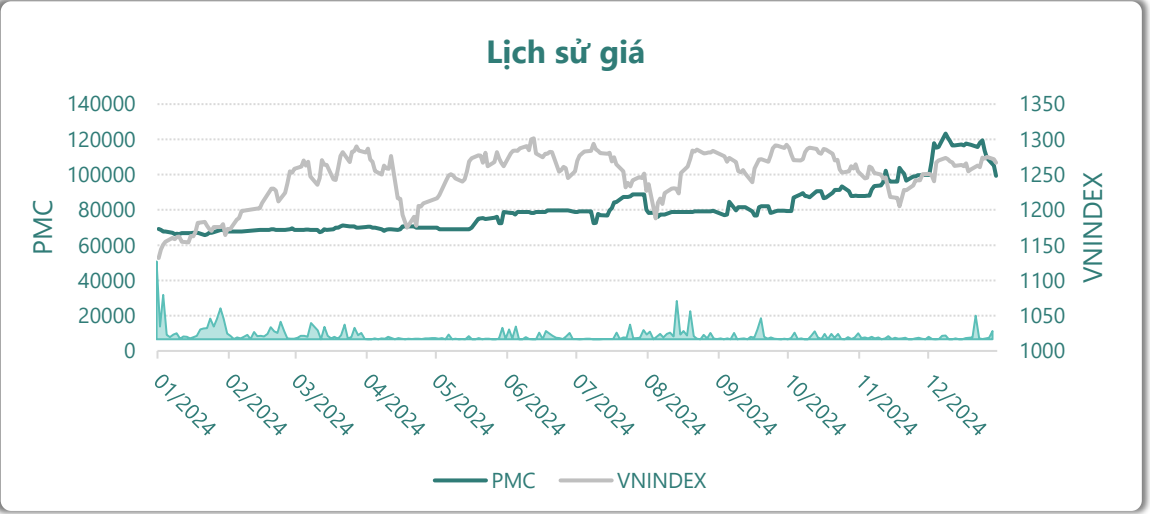
ROE 2024
25.3%
YoY: +/-▲ 3.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	65,699 - 123,315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	971
Số lượng CPLH (CP)	9,332,573
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,920
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	(0.06)
EPS	8,586
P/E	12.1

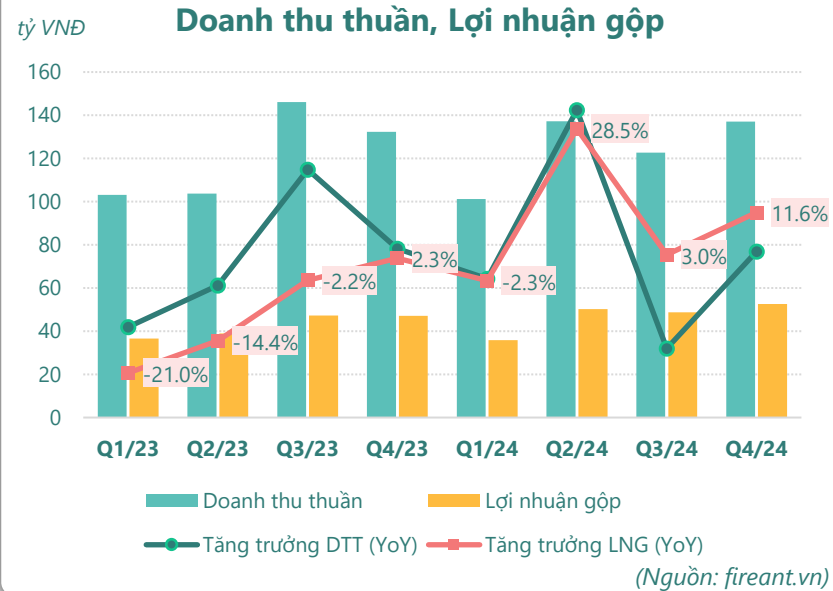
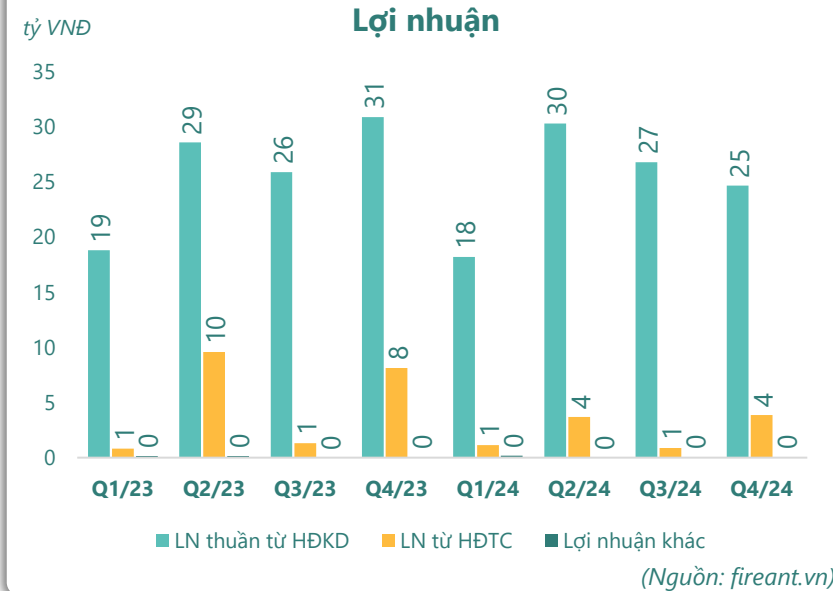
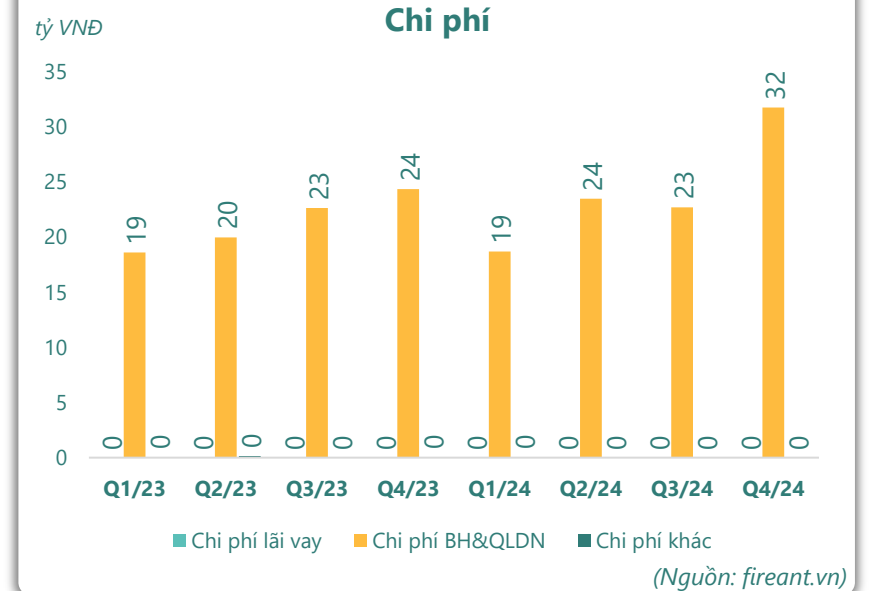
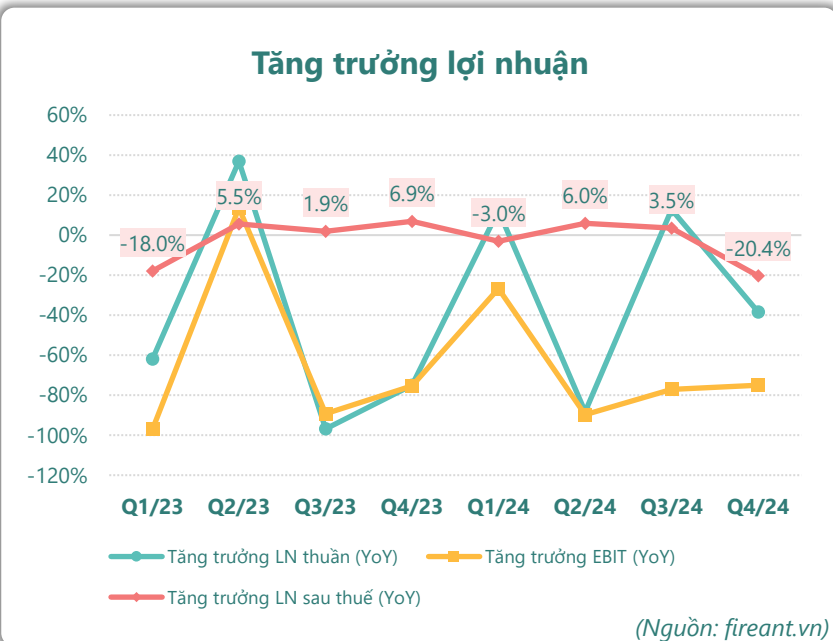
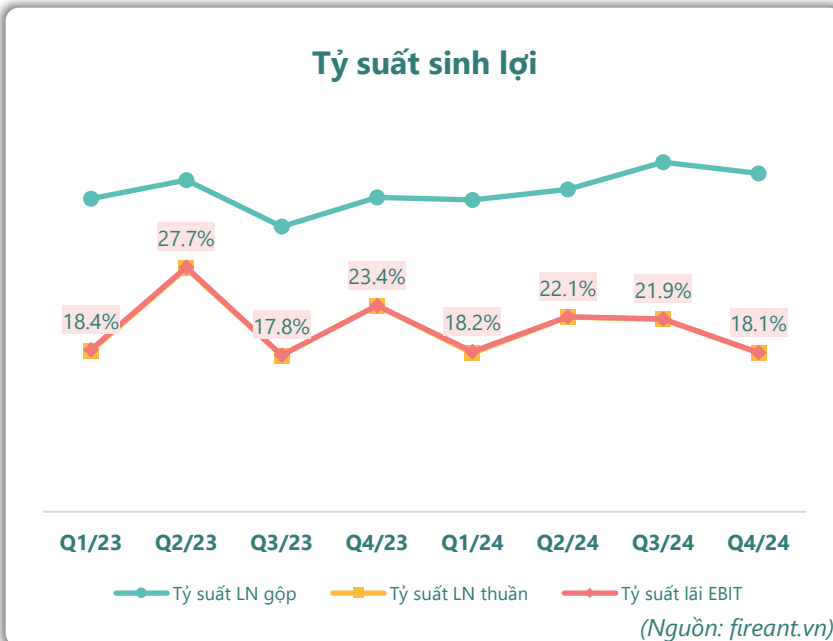
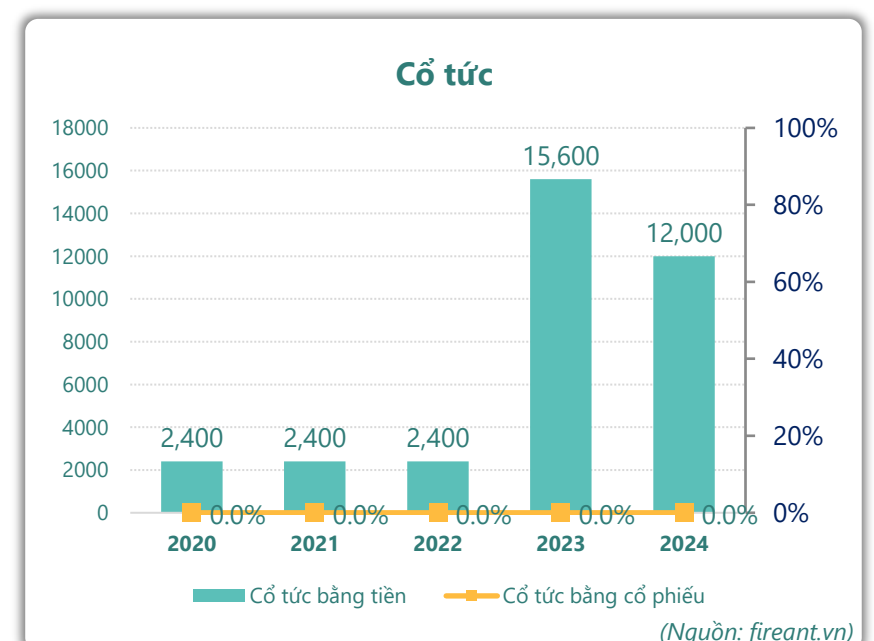
DT thuần 2024
498
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 2.7%

LN thuần 2024
100
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -4.0%

LN sau thuế 2024
80.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.50 -4.1%



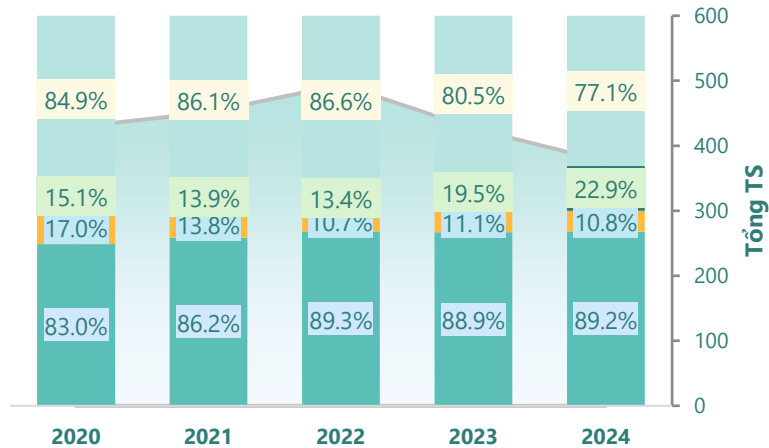
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

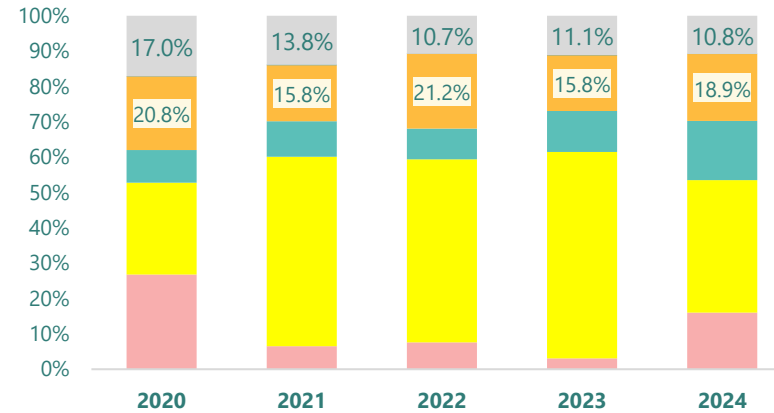
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

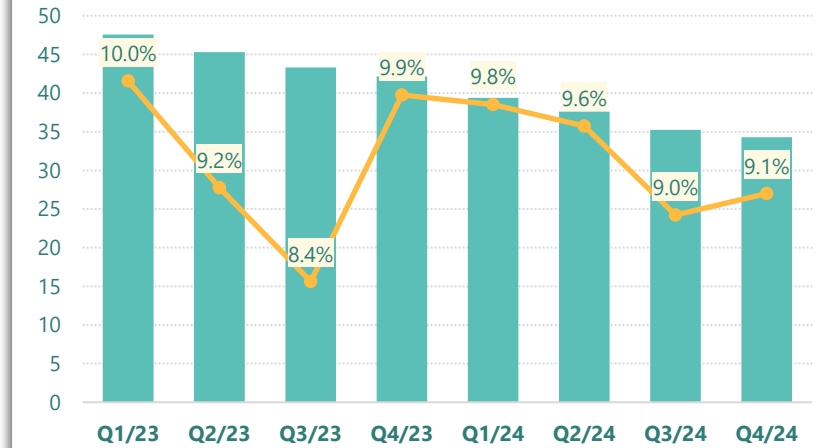


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

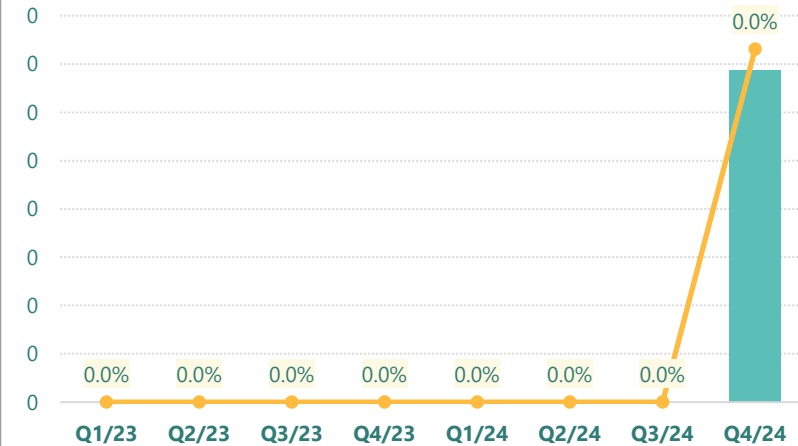


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

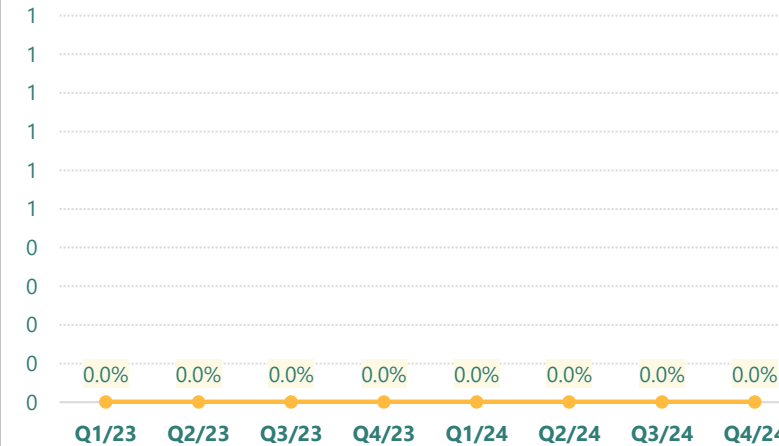


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

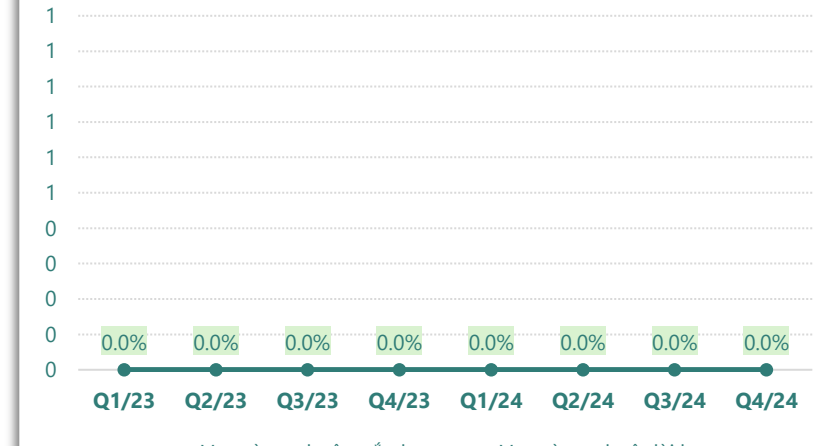


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

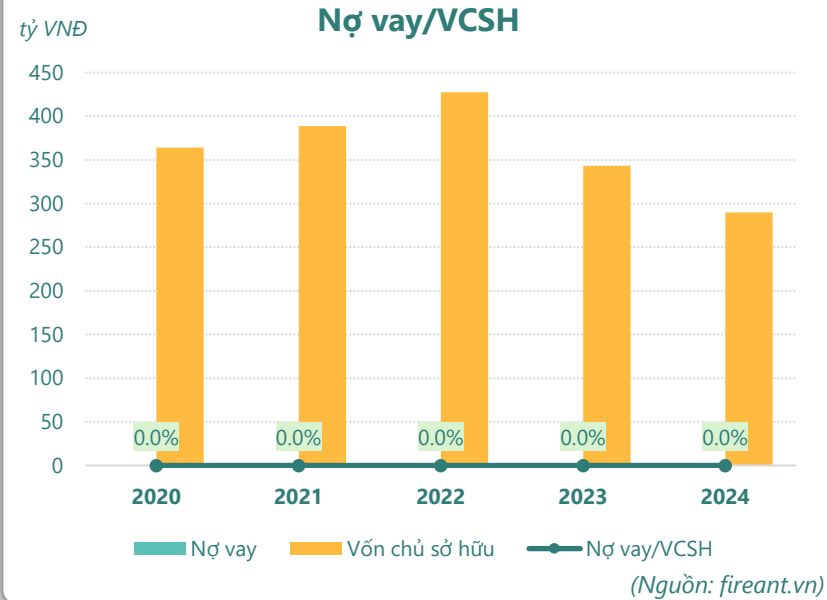
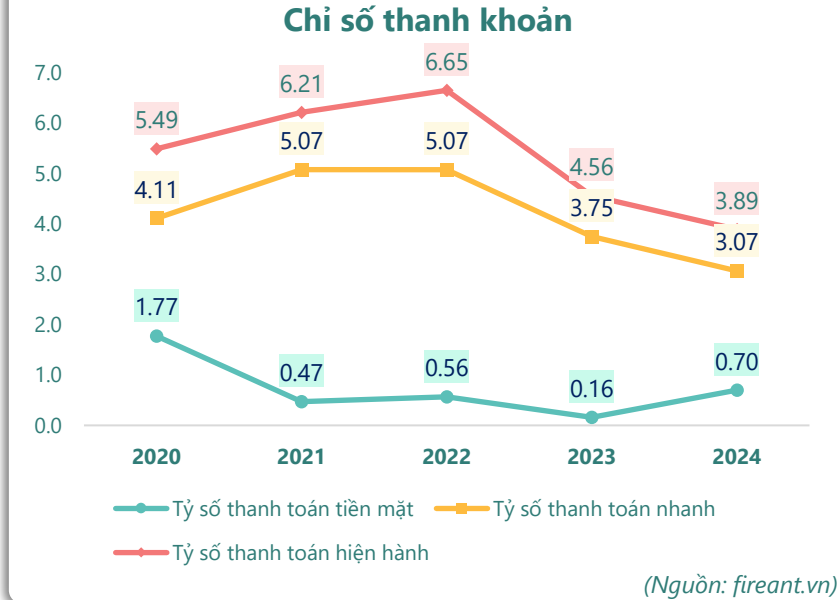
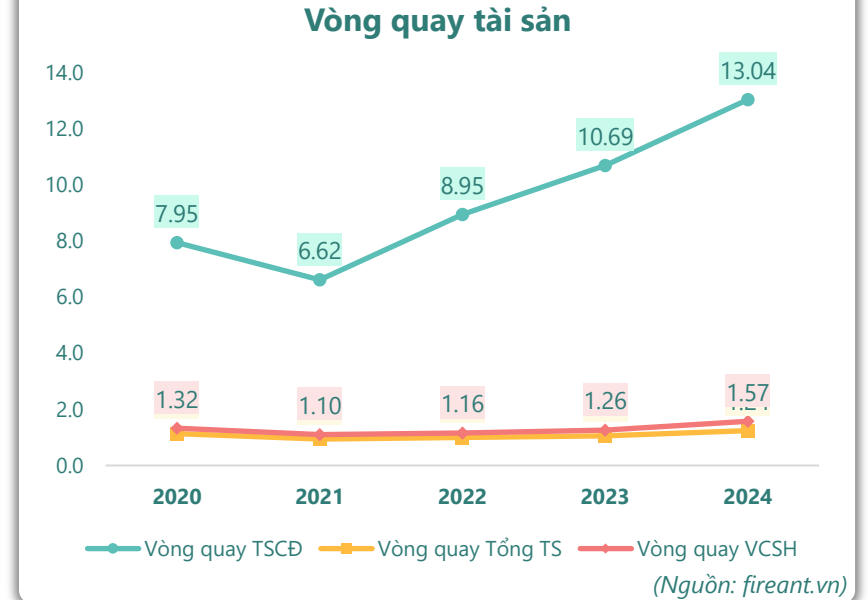
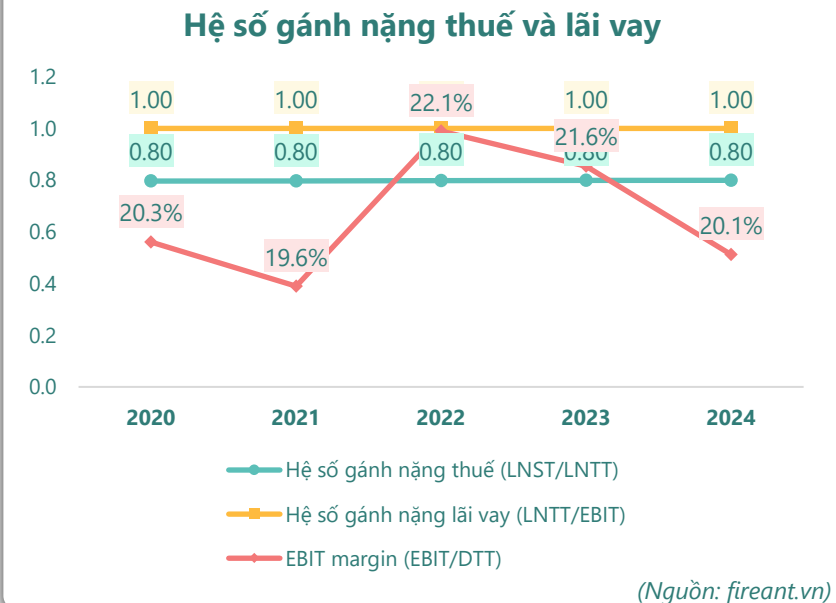
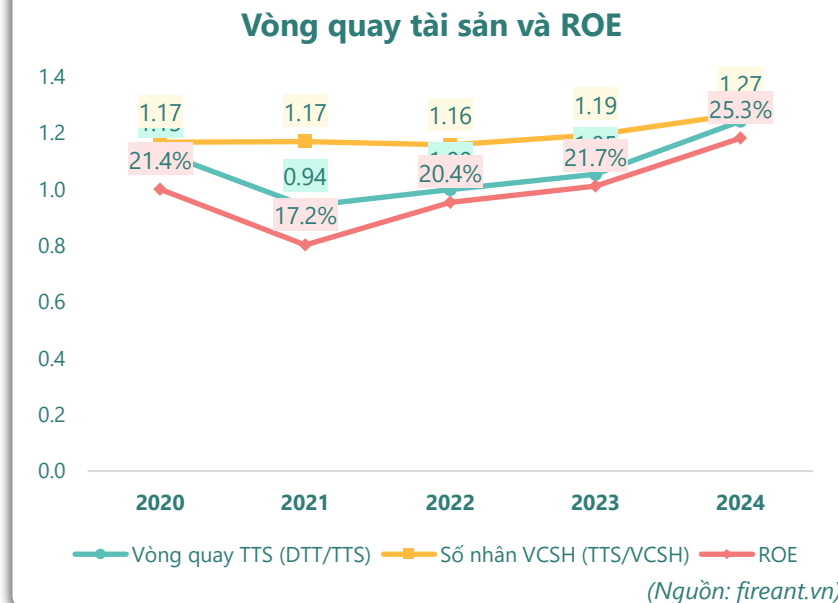
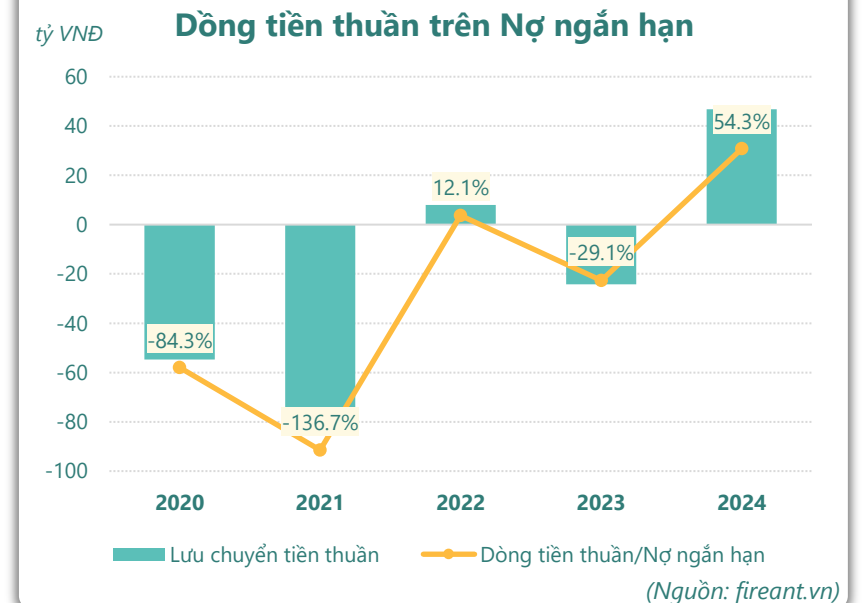


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	137	132	3.8%	498	485	2.7%
Giá vốn hàng bán	84.5	85.1	-0.8%	311	315	-1.3%
Lợi nhuận gộp	52.6	47.1	11.7%	187	170	10.1%
Doanh thu HĐTC	3.87	8.14	-52.4%	9.56	19.9	-51.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.02	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	15.4	12.3	25.6%	47.1	45.1	4.6%
Chi phí QLDN	16.3	12.1	35.0%	49.6	40.6	22.3%
LN thuần từ HĐKD	24.7	30.9	-20.1%	100	104	-4.0%
Lợi nhuận khác	0.04	0.03	24.0%	0.27	0.34	-20.9%
LN trước thuế	24.7	31.0	-20.2%	100	105	-4.1%
Lợi nhuận sau thuế	19.8	24.7	-20.0%	80.1	83.6	-4.1%
LNST của CĐ cty mẹ	19.8	24.7	-20.0%	80.1	83.6	-4.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.5	47.4	-12.1	10.8	30.0	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.1	68.8	12.4	33.8	-16.1	73.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.75	-117	-8.28	-43.5	-9.85	-48.9
Tiền đầu kỳ	7.31	13.9	13.3	5.26	6.38	10.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.61	-0.66	-7.99	1.12	4.03	49.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	13.9	13.3	5.26	6.38	10.4	60.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	376	426	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	335	379	-11.5%
Tiền và tương đương tiền	60.1	13.3	353%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	141	249	-43.4%
Phải thu ngắn hạn	62.8	49.1	27.8%
Hàng tồn kho	71.1	67.2	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.44	0.45	-3.6%
Tài sản dài hạn	40.4	47.3	-14.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.3	42.1	-18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.07	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.06	5.16	17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.2	83.2	3.7%
Nợ ngắn hạn	86.2	83.2	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	12.7	27.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn chủ sở hữu	290	343	-15.6%
Vốn điều lệ	93.3	93.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

